

| | | | |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày 30/09/2024 | 24,100 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 0% | 38.1% | -4.9% |

| | | |
|-----|-------|-------------------|
| | Q3/24 | |
| ROE | 9.8% | +/- YoY ▲ 1.4% |

| | | | |
|-------------|--------|--------------------------|-------------------------|
| | Q3/24 | | |
| DT thuần | 39.5 | QoQ ▼ 7.60 ▼ 16.2% | YoY ▲ 1.70 ▲ 4.4% |
| | tỷ VNĐ | | |

| | | |
|-------------|---------|-------------------------|
| | 9T 2024 | |
| DT thuần | 109 | YoY ▲ 2.00 ▲ 1.7% |
| | tỷ VNĐ | |

| | | | |
|-----------|--------|--------------------------|-------------------------|
| | Q3/24 | | |
| LN gộp | 8.07 | QoQ ▼ 1.00 ▼ 11.0% | YoY ▲ 0.12 ▲ 1.5% |
| | tỷ VNĐ | | |

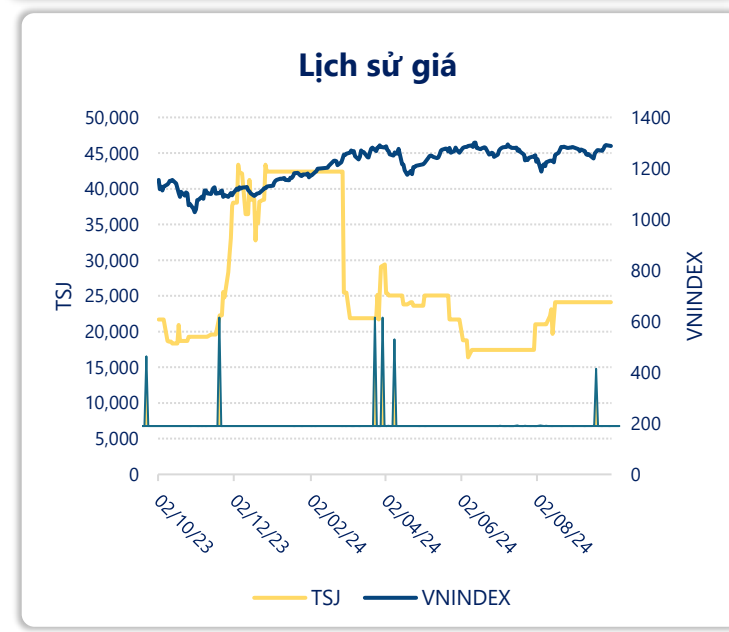
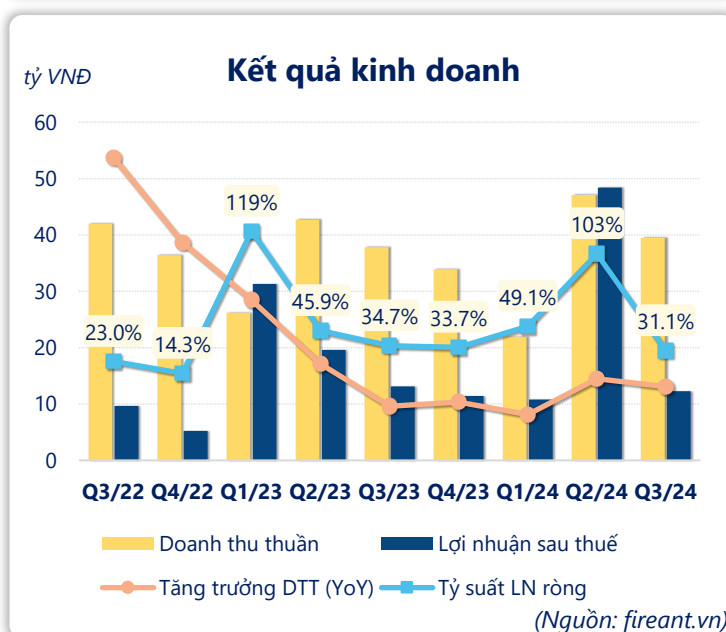
| | | |
|--------|---------|-------------------------|
| | 9T 2024 | |
| LN gộp | 24.1 | YoY ▼ 1.50 ▼ 5.8% |
| | tỷ VNĐ | |

| | | | |
|-------------|--------|--------------------------|-------------------------|
| | Q3/24 | | |
| LN thuần | 14.3 | QoQ ▼ 36.5 ▼ 71.8% | YoY ▼ 1.60 ▼ 9.8% |
| | tỷ VNĐ | | |

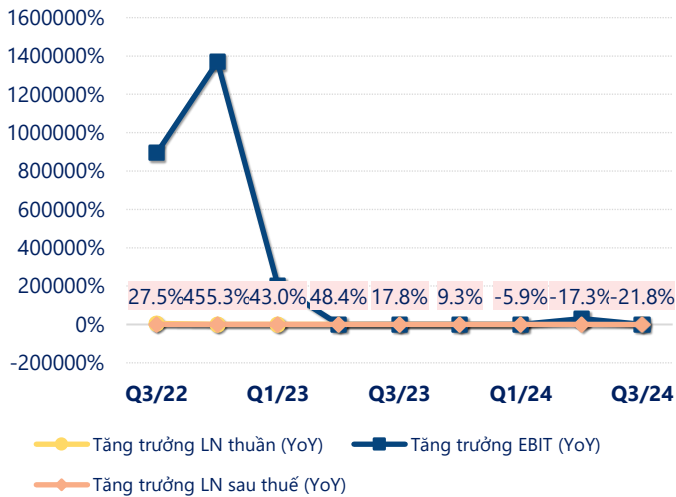
| | | |
|----------|---------|-------------------------|
| | 9T 2024 | |
| LN thuần | 78.1 | YoY ▲ 6.10 ▲ 8.5% |
| | tỷ VNĐ | |

| | | | |
|----------------|--------|--------------------------|-------------------------|
| | Q3/24 | | |
| LN sau thuế | 12.3 | QoQ ▼ 36.1 ▼ 74.7% | YoY ▼ 0.80 ▼ 6.4% |
| | tỷ VNĐ | | |

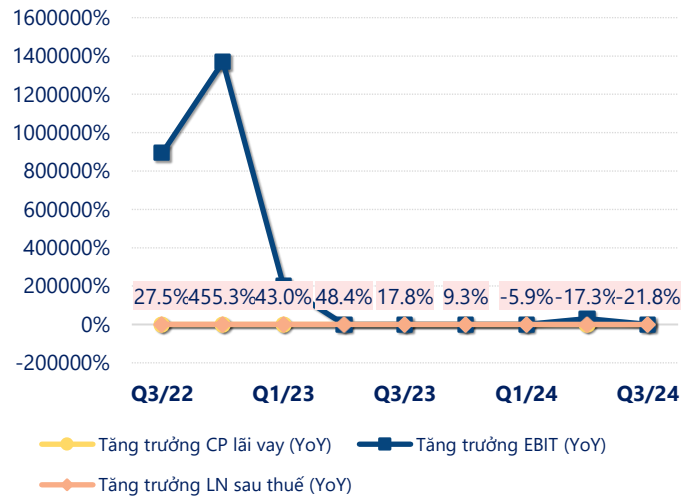
| | | |
|----------------|---------|--------------------------|
| | 9T 2024 | |
| LN sau thuế | 71.5 | YoY ▲ 7.50 ▲ 11.6% |
| | tỷ VNĐ | |



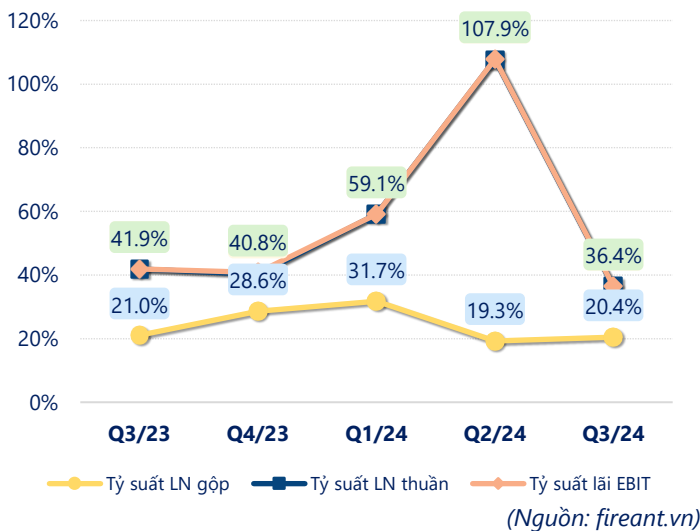
Tăng trưởng lợi nhuận



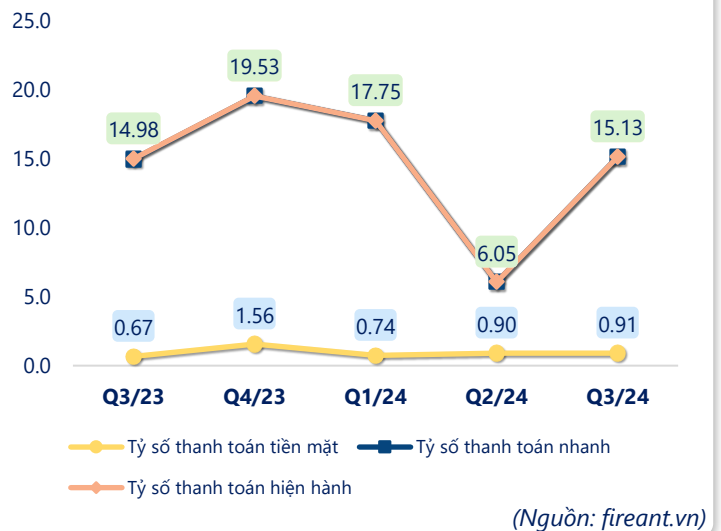
Tăng trưởng chi phí



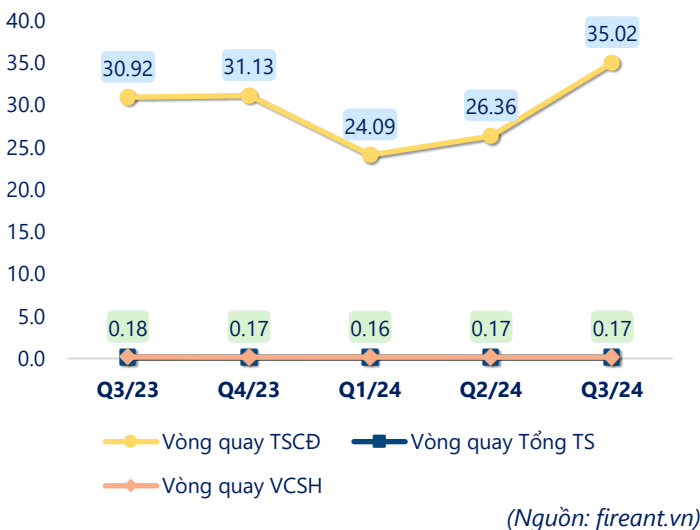
Tỷ suất lợi nhuận



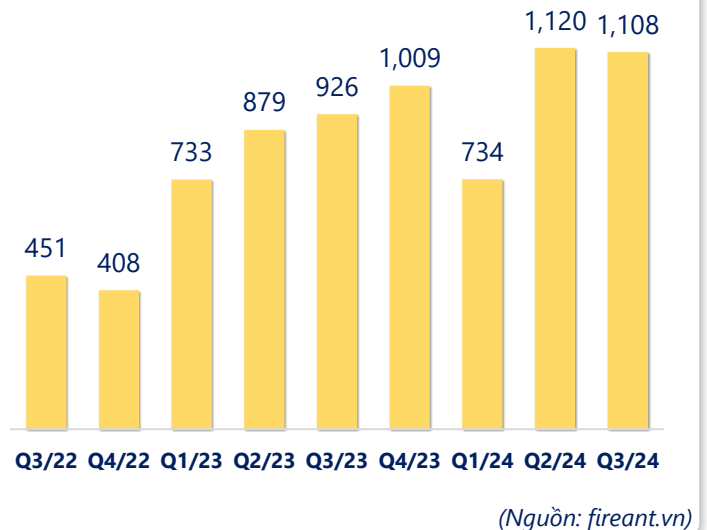
Chỉ số thanh khoản



Vòng quay tài sản



EPS



| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q3/23 | Thay đổi YoY | 9T 2024 | 9T 2023 | Thay đổi YoY |
|--------------------------------|-------------|--------------|-----------------|-------------|--------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 39.5 | 37.8 | 4.4% | 109 | 107 | 1.7% |
| Giá vốn hàng bán | 31.4 | 29.9 | 5.0% | 84.4 | 81.1 | 4.0% |
| Lợi nhuận gộp | 8.07 | 7.95 | 1.5% | 24.1 | 25.6 | -5.8% |
| Doanh thu HĐTC | 13.2 | 11.7 | 12.7% | 68.9 | 57.9 | 19.1% |
| Chi phí TC | 2.94 | 0.00 | | 2.94 | -0.20 | 1553% |
| Chi phí lãi vay | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí bán hàng | 1.75 | 1.71 | 2.2% | 5.19 | 5.11 | 1.6% |
| Chi phí QLDN | 2.23 | 2.13 | 4.6% | 6.84 | 6.58 | 3.9% |
| LN thuần từ HĐKD | 14.3 | 15.9 | -9.8% | 78.1 | 72.0 | 8.5% |
| Lợi nhuận khác | 0.04 | -0.01 | 504% | 0.10 | -0.01 | 1656% |
| LN trước thuế | 14.4 | 15.8 | -9.0% | 78.2 | 72.0 | 8.6% |
| Lợi nhuận sau thuế | 12.3 | 13.1 | -6.4% | 71.5 | 64.0 | 11.6% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 12.3 | 13.1 | -6.4% | 71.5 | 64.0 | 11.6% |

(Nguồn: fireant.vn)

